

TỔ CHỨC XỨ ĐẠO, HỌ ĐẠO CÔNG GIÁO TRONG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIÁO PHẬN KON TUM

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

Truyền giáo, phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam thành tựu không chỉ là việc phát triển được bao nhiêu tân tín đồ mà quan trọng ở chỗ từ đó thiết lập được bao nhiêu xứ đạo, họ đạo. Khi phát triển được một số lượng tín đồ nhất định, các giáo sĩ lo ngay đến việc thiết lập xứ đạo, họ đạo để một mặt chăm lo đời sống đạo cho tín đồ, mặt khác để quản lí họ giữ đạo.

Trong quá trình truyền giáo, các giáo sĩ nhận ra vai trò của làng Việt để rồi “cấy”, “lồng ghép” hoặc “xứ đạo, họ đạo hoá” làng Việt tạo nên những đơn nguyên Kitô giáo. Một tổ chức giáo dân được thành lập tùy theo ở Bắc Bộ, Trung Bộ hay Nam Bộ mà có tên gọi khác nhau, nhưng nhiệm vụ thì giống nhau, đó là trợ giúp các giáo sĩ chăm lo đời sống đạo của tín đồ và quản lí tín đồ giữ đạo.

Từ giữa thế kỉ XIX, hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được tiến hành, dần dần thu được kết quả, để rồi lập nên một giáo phận mới, Giáo phận Kon Tum. Giáo phận Kon Tum nằm phía bắc Tây Nguyên gồm hai giáo hạt Kon Tum và Plei Ku (về mặt hành chính quốc gia thuộc hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai).

Theo Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, tính đến thời điểm 14/11/2001, Giáo phận Kon Tum có 73.482 tín đồ là người Kinh, 109.088 tín đồ là người dân tộc thiểu số. Tổng cộng số tín đồ là 182.570⁽¹⁾. Số liệu của Vụ Công giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ đề ngày 18/7/2002 cho biết: Giáo phận có 181.063 tín đồ, trong đó có 103.567 tín đồ là người dân tộc thiểu số, có 249 giáo xứ và họ đạo, 2 giám mục (1 giám mục nghỉ hưu), 37 linh mục, 164 tu sĩ (1 nam, 163 nữ), 18 đại chủng sinh, 3.210 giáo lí viên, 9 dòng tu chủ yếu là dòng tu nữ.⁽²⁾

Trước năm 1975, vùng đất thuộc Giáo phận Kon Tum bây giờ là địa bàn cư trú của trên 10 dân tộc thiểu số anh em, trong đó có 3 dân tộc thiểu số chiếm số đông là Giarai, Bahnar và Xơ Đăng. Đây cũng là ba dân tộc thiểu số có số lượng người theo đạo Công giáo đông đảo.

Do địa bàn truyền giáo là vùng đồng bào dân tộc thiểu số nên việc thành lập các xứ đạo, họ đạo ở đây

*. PGS.TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn. *Kon Tum một địa danh mang tính dân tộc và tôn giáo*. Tài liệu đánh máy vi tính của tác giả.

2. Vụ Công giáo – Ban Tôn giáo Chính phủ. *Thực trạng đạo Công giáo trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ*.

vừa có những nét chung giống như xứ đạo, họ đạo của người Kinh lại vừa có những nét đặc thù. Đó chính là nội dung mà bài viết này tập trung chỉ ra.

Quá trình hình thành xứ đạo, họ đạo

Quá trình hình thành xứ đạo, họ đạo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum thời gian đầu là rất đa dạng nhưng có thể qui vào 3 hình thức sau đây. Hình thức thứ nhất: Xứ đạo, họ đạo ra đời gắn liền với việc lập làng mới, tách cư dân theo Công giáo ra khỏi làng truyền thống. Hình thức thứ hai: Xứ đạo, họ đạo được thành lập do cư dân hàm ơn giáo sĩ. Hình thức thứ ba: Xứ đạo, họ đạo được thành lập trên cơ sở những nô lệ, tù binh chiến tranh được các giáo sĩ chuộc về. Sau đây, chúng tôi lần lượt đi vào từng hình thức.

Hình thức thứ nhất: *Xứ đạo, họ đạo ra đời gắn liền với việc lập làng mới, tách cư dân theo Công giáo ra khỏi làng truyền thống.*

Sự ra đời của các xứ đạo, họ đạo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum, thời gian đầu gắn với việc lập làng mới, hoặc lập nông trại mới (về sau những nông trại này cũng chuyển thành làng). Vào thời điểm bấy giờ, mỗi làng của người Thượng có từ 20 đến 100 nóc nhà được cất gần nhau trên một khoảng đất rộng hẹp tùy theo số nóc nhà và địa hình. Xung quanh làng có lũy rào. Ở giữa có một hoặc hai nhà rông làm nơi hội họp của dân làng và là nơi thanh niên tụ tập ngủ đêm để bảo vệ làng khi cần thiết.

Do làng được rào kín, được bảo vệ chặt chẽ nên các giáo sĩ ban đầu rất khó lọt vào làng để truyền giáo. Theo thời gian, các giáo sĩ gây được cảm tình với một số người Thượng và trong số họ có người theo đạo. Người theo đạo Công giáo thường bị cộng đồng cư dân cười chê, ghẻ lạnh. Khi trong làng xảy ra tai họa (ốm đau, dịch bệnh), dân làng thường liên hệ đến cư dân theo Công giáo, cho rằng vì thế mà *Yàng* trừng phạt. Không ít người vì thế mà bỏ đạo. Tình hình trên buộc các giáo sĩ phải thay đổi phương thức truyền giáo, xây dựng xứ đạo, họ đạo. Giáo sĩ Dourisboure (tên Việt là Ân), một trong những giáo sĩ tham gia mở đạo Kon Tum, viết: "Cho đến lúc này, chúng tôi đã kế tiếp lưu trú trong các làng Thượng có sẵn, xây dựng nhà cửa của chúng tôi bên nhà cửa dân làng, và phương pháp này, trong lúc đầu thì được, về sau đã có trở ngại lớn là làm cho việc tông giáo khó khăn hơn và thường phó mặc cho tân tông chịu thái độ hằn học của đa số ngoại đạo. Bây giờ cần phải thay đổi kế hoạch, ra khỏi nơi cư ngụ của kẻ khác và thiết lập nơi cư ngụ. Chúng tôi đã quyết định, sau khi suy xét kỹ, rằng mỗi chúng tôi sẽ cất nhà ở trong một vùng có đất canh tác, có thể chứa cả một làng đông đúc sau này. Lần hồi dân Thượng sẽ đến gia nhập nơi này, và để được chấp nhận, họ phải hứa tuân phục những luật lệ công bằng và khôn ngoan đã được thiết lập sẵn ở đó"⁽³⁾. Đó là việc lập các làng mới như Rơhai, Kon Tum, Kon Trang... Từ

3. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sài Gòn, 1972, tr. 194.

làng mới thiết lập, các giáo sĩ tiếp tục lập các làng mới hoặc nông trại. Đây là cơ sở để xác lập xứ đạo, họ đạo trong tương lai.

Kon Kơ Xâm.

Kon Kơ Xâm là một làng của người Bahnar, nằm ở tả ngạn sông Dak Bla, luỹ rào sát bờ nước (ngày nay làng không còn hiện diện trên thực địa). Một người dân trong làng - ông Hmur - đã đưa các giáo sĩ đến Kon Kơ Xâm. Để đoàn truyền giáo được vào làng, ông Hmur phải xin ý kiến dân làng. Song, do có một người Thượng ác cảm với giáo sĩ, tuyên truyền xấu về họ nên ý đồ của các giáo sĩ cất một ngôi nhà để ở trong làng đã không thành. Họ phải đến một nơi cách làng 1/4 dặm bên bờ sông Dak Bla để dựng nhà. Đây là tụ điểm đầu tiên để các giáo sĩ Comber (Bê), Dourisboure (Ân), thầy Sáu Do - những người có mặt đầu tiên ở Tây Nguyên dùng làm nơi ở. Do ở gần làng, các giáo sĩ có điều kiện làm quen với cư dân, cử người vào làng, đến nhà ông Hmur dạy đạo. Khi đã quen biết, dân làng làm một ngôi nhà rộng rãi giữa làng cho giáo sĩ Comber (Bê) ở.

Ngày 28/12/1853, ông Hmur chịu phép rửa, đánh dấu sự kiện quan trọng công cuộc truyền giáo trong cư dân Thượng. Năm 1854, có thêm 20 tín đồ. Năm 1857, hình thành một cộng đoàn giáo dân ở Kon Kơ Xâm và lân cận gồm 34 tín hữu và 23 dự tòng. Dân làng Kon Kơ Xâm lần lượt xin tòng giáo. Một họ đạo mới - Kon Kơ Xâm - hình thành. Người coi sóc là giáo sĩ Dourisboure (Ân). Giáo sĩ

dâng làng cho Đức Maria, tước hiệu Đức Bà Cứu giải, soạn sách giáo lí và sách kinh đầu tiên bằng tiếng Bahnar.⁽⁴⁾

Plei Rohai⁽⁵⁾

Khi "cắm rễ" được ở Kon Kơ Xâm, các giáo sĩ phát hiện ra làng Breng của người Bahnar và mở rộng địa bàn truyền giáo đến đó. Họ tìm mua một ngôi nhà gỗ tại làng. Nhận thấy dân làng Breng là dân tứ chiếng, nhiều tật xấu, các giáo sĩ quyết định lập một làng mới gần đó gọi là Rohai. Cư dân ban đầu gồm một vài người Kinh là người nhà của Linh mục Do và một vài cư dân Bahnar bị làm nô lệ được linh mục chuộc về. Làng được Linh mục Do (phong linh mục tháng 7/1853) tổ chức thành làng nông trại. Kỹ thuật canh tác tiên tiến được áp dụng. Mùa màng bội thu, đời sống xã hội và tôn giáo dưới sự điều hành của các giáo sĩ được ổn định. Do đó, cư dân nhiều làng khác đến xin nhập làng để sinh sống. Sự gia tăng dân làng còn bởi các nô lệ (người Kinh và người các dân tộc thiểu số) được các giáo sĩ chuộc về.

Làng Plei Rohai được hình thành và tồn tại đến ngày nay. Tuy nhiên, theo thời gian, làng có một số biến động. Giai đoạn 1851 - 1871, địa giới của làng gồm khu vực nhà thờ và nhà xứ Tân Hương, khu vực trường Têrêxa và hội trường Bok Do (nay là trường và nhà văn hoá), phía nam

4. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 45.

5. Viết về Plei Rohai chúng tôi có sử dụng tư liệu của Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, trong chuyên khảo: *Kon Tum một địa danh mang tính dân tộc và tôn giáo*. Tài liệu đã dẫn.

giáp sông Dak Bla, phía bắc giáp đường Ngô Quyền bây giờ. Giai đoạn 1871 - 1912, có nhiều người Kinh trốn tránh chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn và phong trào Văn Thân lên đây sinh sống. Năm 1873, có tới 542 người. Năm 1909, họ thành lập họ đạo Trại Lý (còn có tên gọi khác: Gò Mít). Giai đoạn 1912 - 1931, địa bàn cư trú nói rộng được gọi là Xóm Trên. Năm 1931, Plei Rơhai rời sang bên kia sông Dak Bla đối diện với làng cũ, tên làng vẫn giữ nguyên. Plei Rơhai trở thành họ đạo của xứ Phương Hoà, năm 1968 tách ra lập xứ đạo riêng. Thánh quan thầy là Đức Mẹ Mân Côi, ngày kỉ niệm 4-10 hằng năm.

Kon Trang⁽⁶⁾

Đây là một trung tâm mua bán giữa dân Rơ Ngao và dân Xơ Đăng. Đầu năm 1852, giáo sĩ Dourisboure (Ân) được giao đảm nhận truyền giáo ở đây⁽⁷⁾. Giáo sĩ rửa tội cho một em bé người Xê Đăng sắp chết; học tiếng Xê Đăng, phiên âm ra chữ viết và dịch sách kinh, sách giáo lí mà Comber đã soạn bằng tiếng Bahnar. Cuối năm 1885, cộng đoàn giáo dân Kon Trang có 20 tín hữu⁽⁸⁾ thay đổi địa điểm, chuyển đến nơi ở mới, cách nơi ở cũ 3 km. Cuối năm 1856, 8 trong số 20 tân tông qua đời, nhưng rồi những người còn sống do đức tin còn yếu đã đảo ngũ hết.⁽⁹⁾

Kon Tum

Khi Plei Rơhai ổn định, Linh mục Do lần lượt mở các nông trại như Dak Kấm và Dak Tum. Thầy Thám (em ruột Linh mục Do) và thầy Lai đưa người nhà cũng như một số nô lệ được chuộc đến phát rẫy bên hồ Dak

Tum, cách Rơhai hơn 1 cây số về hướng đông. Cơ sở này được đón tiếp ông Jrông, ông Uông cư trú ở làng Kon Trang Ôr bên bờ sông Dak Bla gần đó do không chịu được sự hung hãn của các ông Mung, Bung và Loih lãnh đạo, tìm cách ra khỏi làng, lập làng mới Moer gần hồ Dak Tum.

Khi cơ sở Dak Tum hình thành, có nhà ở, có rẫy lúa, có cư dân, Linh mục Hoá được phái đến phụ trách cơ sở này (năm 1856). Làng Moer, sau đó là làng Kon Trang Ôr xin được nhập vào cơ sở Dak Tum thành một làng rộng lớn. Dak Tum được đổi thành Kon Tum⁽¹⁰⁾. Địa danh Kon Tum đi vào lịch sử với tên gọi một làng, một xứ đạo, một giáo phận và một tỉnh.

Trong bốn làng - xứ đạo, họ đạo trên, làng Kon Kơ Xâm được hình thành theo một cách, còn Plei Rơhai, Kon Trang, Kon Tum cùng hình thành theo một cách. Kon Kơ Xâm là các giáo sĩ làm quen với một cư dân trong làng, qua họ để vào làng phát triển tín đồ, dần dần cả làng gia nhập đạo, hình thành họ đạo/làng. Ba làng còn lại, các giáo sĩ lập làng mới (cũng có thể là làng nông trại). Làng mới gồm cư dân theo đạo ở làng truyền thống được bứt ra và những nô lệ được chuộc về.

Việc lập làng mới, đưa tín đồ ra khỏi làng là “để tránh sự chung đụng và ràng buộc có tính cách mê tín dị

6. Địa bàn Kon Trang thuộc thị trấn Đắc Hà, tỉnh Kon Tum bây giờ.

7. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 67.

8. *25 giáo phận Việt Nam*. Tập 2. Khai thác tại Giáo phận Kon Tum, tr. 272.

9. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 134.

10. Kon Tum nghĩa là *Làng Hồ*.

doan cho tín hữu tân tông⁽¹¹⁾. Và “theo ý nghĩ của người Thượng, những tập tục mê tín dị đoan được thi hành lúc ở nhà mới hoặc làng mới thì về sau được tuân giữ đều đều... Cũng vậy, nếu người ta muốn bỏ hẳn một tập tục mê tín dị đoan nào thì chính là lúc dọn ở nhà mới hay là làng mới này, vì thế sẽ gần như không bị trừng phạt”.⁽¹²⁾

Làng mới thường là làng định cư, dân làng có điều kiện xây dựng cơ sở thờ tự, giữ đạo.

Việc lập làng mới (hay nông trại) các giáo sĩ còn có ý định tạo “một loại chiến lũy đối phó được với mọi trường hợp thù địch về phía người Thượng vừa là một địa điểm tập trung và cũng là một kho tiếp tế nhu cầu lương thực cho các thừa sai trong miền”.⁽¹³⁾

Tiến hành lập làng và nông trại, các giáo sĩ có ý tưởng đó phải là những làng và nông trại kiểu mới. Họ đưa dụng cụ cày, bừa và trâu bò dưới xuôi lên, dạy người Thượng phương pháp canh tác, lập ra những làng vùng chãi, thu hút người đến nhập cư với điều kiện họ phải gia nhập đạo Công giáo. Từ những làng mới, cũng có nghĩa là giáo điểm mới, các giáo sĩ đi đến các làng xung quanh truyền giáo theo kiểu “vết dầu loang”.

Hình thức thứ hai: Xứ đạo, họ đạo được thành lập do cư dân hàm ơn giáo sĩ.

Một việc làm đem lại hiệu quả cho hoạt động truyền giáo là các giáo sĩ tìm kiếm hoặc cứu cho dân làng nào đó thoát khỏi dịch bệnh... đã

khiến cho họ hàm ơn mà theo đạo. Cũng có khi một làng gặp thiên tai, dịch họa mà xin theo đạo nhờ vào sự giúp đỡ của các thừa sai để mong được sinh tồn. Xin nêu một ví dụ: Họ đạo nhỏ Kon Sơ Lãng, trên bờ sông Mơ Tông, cách Kon Kơ Xâm hai giờ đường, đã bị dịch đậu mùa tiêu diệt gần hết còn một ít dân làng sống sót thì liên miên bị bộ lạc Hơ Drung quấy nhiễu nên họ mới di tản. Cha Besonber đề nghị họ nhập với ngài để làm nòng cốt cho một làng mới mà ngài sắp thiết lập. Họ vui vẻ nhận lời. Vùng đất mới khai khẩn mùa màng bội thu đã là nguyên nhân đáng kể dẫn đến một làng người Thượng xin gia nhập làng mới và được chấp nhận.

Hình thức thứ ba: Xứ đạo, họ đạo được thành lập trên cơ sở những nô lệ, tù binh chiến tranh.

Thừa sai P. Dourisboure viết: “Phương pháp chuộc lại những nô lệ để cấu tạo nhiều gia đình rồi... thành làng giáo dân, đã được bắt chước trên khắp các địa điểm khác nhau của miền truyền giáo cao nguyên. Giữa Lào và miền Tây, việc mua bán nô lệ được thực hiện trên một địa bàn rộng lớn. Những kẻ bị bán xa lìa quê hương này phần nhiều là tù binh chiến tranh, đôi khi là những người cùng khổ nợ nần quá nhiều đã thành sở hữu của chủ nợ. Mỗi khi có thể được, chúng tôi chuộc lại họ, họ đảm nhiệm việc canh tác, lập cư trên những cánh đồng mà chúng tôi đã

11. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 167.

12. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 167.

13. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 167.

phát quang, trong nhiều cứ điểm của chúng tôi, và sau khi họ trở lại đạo, họ sẽ là nòng cốt của các cộng đồng Kitô hữu mới⁽¹⁴⁾.

Do điều kiện kinh phí, và cũng do mục tiêu nhằm vào việc truyền giáo, các giáo sĩ chỉ chuộc những nô lệ, tù binh chiến tranh là những trẻ em hoặc thanh niên nam, nữ. Những trẻ chưa đến tuổi khôn các giáo sĩ rửa tội ngay, còn những trẻ lớn hơn thì các giáo sĩ dạy kinh bổn cho chúng. Một vài người đã xây dựng gia đình có được rửa tội nhưng rất ít. Tất cả tân tông đều phụ thuộc vào giáo sĩ. Khi chúng trưởng thành, các giáo sĩ lo kết hôn cho chúng. Một thánh lễ đơn giản được tổ chức.

*

* *

Trong khoảng thời gian 35 năm đầu, công cuộc truyền giáo trong người dân tộc thiểu số ở Kon Tum thu được những kết quả như đề cập ở trên. Nhưng đây cũng là giai đoạn hoạt động truyền giáo luôn gặp khó khăn. Năm 1885, miền truyền giáo Kon Tum chỉ có 3 linh mục coi sóc. Tổng số tín đồ là 1.200. Đến năm 1908, số lượng tín đồ phát triển khả quan hơn - 8.000 người Bahnar gia nhập đạo.

Từ năm 1908 đến năm 1945 là giai đoạn kiện toàn các sinh hoạt tôn giáo, chủ yếu là sinh hoạt tôn giáo trong các xứ đạo, họ đạo. Đây còn là giai đoạn có tới 12 làng Công giáo người Kinh được thành lập (số liệu tính đến năm 1932). Nguồn gốc chủ yếu là họ ở dưới xuôi lên. Riêng làng

Ngô Trang, cư dân được các giáo sĩ chuộc từ các dân tộc thuộc Hà Đông (Quảng Nam) cùng với một số người chạy trốn sự đàn áp của phong trào Văn Thân. Các làng/họ đạo người Kinh thành lập giai đoạn này có vai trò quan trọng làm chỗ dựa cho các làng/họ đạo Công giáo người dân tộc thiểu số.

Vùng Bahnar Rơ Ngao có 5 làng/họ đạo người Kinh; vùng Xơ Đăng Rơ Ngao: 2 làng; vùng Gia Rai (Plei Ku): 5 làng.

Tính đến thời điểm năm 1930, miền truyền giáo Kon Tum có 17.000 tín đồ thuộc 146 họ đạo người Thượng, phân chia làm 12 địa sở, với 13 giáo sĩ. Trung tâm điểm là Kon Tum. Các làng/họ đạo ở rải rác trên một bán kính 40 km. Một số giáo điểm thử nghiệm đã được thực hiện như Plei Pongol cách Kon Tum 100 km về phía nam.

Nếu như miền truyền giáo Kon Tum (thuộc địa bàn tỉnh Kon Tum ngày nay) về cơ bản định hình những xứ đạo, họ đạo trong đồng bào Bahnar và Xơ Đăng thì hoạt động truyền giáo trong cư dân Giarai (thuộc tỉnh Gia Lai ngày nay) cho đến hết thế kỉ XX còn hết sức khiêm tốn.

Năm 1973, trung tâm truyền giáo cho dân tộc Giarai được mở ở Plei Chuét. Người phụ trách là Linh mục Vương Đình Tài, linh mục dòng Chúa Cứu Thế. Trung tâm hoạt động truyền giáo rất có hiệu quả. Tính đến 5/2003, đã có 67 làng người Giarai

14. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd, tr. 106.

gia nhập đạo với số lượng tín đồ nhiều ít khác nhau. Nhưng đây vẫn chỉ là những hoạt động khởi đầu, cho đến nay vẫn chưa có được một làng Công giáo toàn tòng là cư dân Giarai.

TỔ CHỨC GIÁO PHU VÀ CHỨC VIỆC

Tổ chức giáo phu

Tiến hành truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số Kon Tum các giáo sĩ thường đem theo người nhà (tín đồ là người Kinh) ở dưới xuôi (được gọi là Trung châu) lên phụ giúp. Những người này đảm nhiệm công việc sản xuất, giúp các giáo sĩ thực hành thánh lễ... Nhưng với hoạt động truyền giáo thì người nhà của các giáo sĩ do không biết tiếng, không am hiểu phong tục tập quán, không rõ đường đi lối lại,... không thể đảm nhiệm được. Vì vậy, thừa sai Jannin đưa ra ý tưởng: Chúng ta cần những cộng sự người Bahnar được đào tạo một cách nghiêm túc, để tiếp xúc, để đánh giá và chúng ta cũng cần họ ở ngay bên cạnh người đồng bào của họ.

Ý định của Jannin ban đầu bị một số người xem là không tưởng. Bởi cư dân dân tộc Bahnar vốn không ra khỏi núi rừng, không quen ghép mình vào khuôn khổ, đặc biệt là trong một môi trường học tập. Tuy nhiên, thừa sai Jannin vẫn kiên trì ý định, để rồi cuối cùng ý định được chấp nhận. Năm 1906, Jannin được bổ nhiệm xây dựng trường Cuénot. Ngày 7/1/1908, trường được khánh thành. Công việc đào tạo giáo phu được chính thức bắt đầu.

Phương pháp đào tạo giáo phu trên cơ sở kinh nghiệm đào tạo thầy

giảng người Kinh, dựa trên tình hình đặc điểm truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số mà có phương pháp đào tạo đặc thù.

Mở đầu cuốn *Luật chú giáo phu*, phần *Hội các chú giáo phu là gì?* có đoạn: Chúng tôi nghĩ phải theo gương các tông đồ xưa, khi các ngài thấy không đảm trách hết công việc giảng dạy người ta. Khi ấy, các ngài chọn số thanh niên con Thiên Chúa vững lòng đạo, đặt họ làm đệ tử các ngài, giảng dạy đạo giáo cho dân chúng.

Vì thế nên chúng tôi xây cất trường Cuénot, mục đích dạy trẻ em Bahnar giúp chúng hiểu giáo lí giỏi hơn người khác, sau này khi đã ra trường, hi vọng chúng sẽ giúp, linh mục, để giảng dạy dân chúng Giarai, Bahnar, Xơ Đăng.

Vì vậy, hễ học sinh đã vào học ở trường đúng thời gian mà linh mục giám đốc trường đã ấn định, sau đó, ngày chúng ra trường, chúng hứa giúp các linh mục giảng dạy dân chúng. Những học sinh đó chúng tôi chọn làm giáo phu.

Thỉnh thoảng, cũng có người không nhập học ở trường Cuénot nhưng vì Thiên Chúa soi sáng tâm trí họ, họ đã giúp các linh mục giảng dạy dân chúng hai, ba năm và nếu họ biết đọc sách, biết viết giỏi và nếu linh mục chính xứ của họ yêu cầu linh mục giám đốc hội thì những người này cũng được vào hội giáo phu như những học sinh ở trường ra.

Như vậy, giáo phu có hai loại: Loại được đào tạo ở trường Cuénot

gọi là giáo phu trưởng; Loại do linh mục xứ trực tiếp giáo dục kèm cặp gọi là giáo phu làng.

Giáo phu trưởng chia thành chú giáo phu và thầy giáo phu tùy theo năm tháng phục vụ và công trạng. Chú giáo phu chia làm 3 bậc: Bậc Tập sự, Bậc Nhì, Bậc Nhất.

Luật chú giáo phu quy định: Học sinh trường Cuénot sau khi học xong, nếu như anh ta đăng kí 3 năm dạy, thì chấp nhận trong hội các giáo phu và có quyền mang tước hiệu chú giáo phu Tập sự. Sau 3 năm, nếu được chấp nhận rằng anh ta đã hoàn thành nghĩa vụ và nếu anh ta đăng kí thêm 3 năm nữa với sự đồng ý của cha sở thì anh ta được công nhận vào Bậc Nhì. Ba năm sau đó, nếu anh ta muốn, anh ta sẽ được công nhận vào Bậc Nhất.

Điều kiện để trở thành thầy giáo phu ngặt nghèo hơn với điều kiện: có 10 năm học, suốt 10 năm điểm học kì đạt loại giỏi, dạy giáo lí ít nhất 3-4 năm trong làng của mình. Hồ sơ có xác nhận của linh mục chính xứ. Ngày nhận chức thầy giáo phu đọc nghi thức dâng hiến và tuyên hứa 4 điểm: **a.** Vâng phục luật giáo phu; **b.** Đi đến các làng được chỉ định vì lòng cứu vớt các linh hồn; **c.** Giúp cha xứ, khuyến khích động viên hay sử dụng các chú giáo phu khác; **d.** Không uống rượu say, nhưng uống chỉ vì kính nể mỗi khi người ta mời. Nên biết uống rượu là nguyên do của bao tội lỗi và phải làm gương tốt cho bao người khác.

Chức vụ thầy giáo phu giữ suốt đời. Thường mỗi làng chỉ có một

thầy giáo phu. Khi già yếu họ được nghỉ hưu gọi là giáo phu cụt. Nghỉ hưu họ vẫn được giáo sĩ và cộng đoàn kính nể, vẫn được trợ cấp.

Các giáo phu được đào tạo văn hoá ban đầu là biết đọc, biết viết, sau nâng cao theo bậc tiểu học và tiếp tục học lên trung học. Một phần quan trọng của chương trình là học về giáo lí, kinh bốn, hát thánh ca. Họ cũng được học về y tế với những môn thuốc dân tộc để chữa bệnh tại chỗ cho dân làng và cũng biết cách chuyển lên trên những bệnh nhân mắc bệnh nặng. Họ được đi thăm quan, thực tế mở rộng tầm hiểu biết, gần gũi cộng đồng để mọi người ngưỡng mộ mong cho họ về buôn làng phục vụ.

Năm 1911, nguyệt san *Hlabar Tobang* (dành cho giáo phu) được xuất bản bằng tiếng Bahnar làm tài liệu hướng dẫn, phổ biến cần thiết cho giáo phu.

Các giáo phu được tổ chức trong một hội (hội giáo phu - Bol giáo phu). Hội có nội qui, qui định mục đích, bổn phận của giáo phu và được giáo quyền phê chuẩn. Đó là *Luật Chú giáo phu*.⁽¹⁵⁾

Giáo phu làng chỉ thi hành phận sự của mình ở làng của họ. Giáo phu trưởng, nhất là bậc thầy giáo phu, không nhất thiết ở làng của họ. Họ được cử đến những làng xa xôi linh mục ít có điều kiện đến đó để giảng dạy kinh bốn, giáo lí. Những làng có giáo phu đến phải có trách nhiệm

15. Cũng có lần xuất bản thấy ghi: *Luật hội các chú giáo phu*.

giúp giáo phu nơi ăn chốn ở, ruộng đất canh tác để họ ổn định cuộc sống, chăm lo việc đạo. Công việc thường xuyên của giáo phu là: dạy giáo lí cho trẻ nhỏ, cho người tân tòng, kể cả giáo lí hôn phối; thực hiện một số bí tích: Rửa tội, làm chứng cho đôi hôn phối, đưa Mình Thánh cho người hấp hối. Khi trẻ 6-7 tuổi, giáo phu cho chúng học kinh, bốn để được xưng tội, chịu lễ lần đầu; Khi trẻ 13-14 tuổi đưa chúng đi chịu bí tích Thêm sức; Lo tống táng người qua đời. Giáo phu lo việc đèn nến ở nhà thờ, nhà nguyện, xướng kinh, hát kinh, cất đặt người trông coi cơ sở thờ tự, đôn đốc tín đồ trong làng tham gia thánh lễ chủ nhật, các lễ trọng.

Giáo phu là người đứng đầu ban chức việc.

Ban Chức việc

Tổ chức này thời gian đầu chỉ được thành lập trong các xứ đạo, họ đạo của người Kinh trong giáo phận. Cho đến đầu thế kỉ XX, Ban Chức việc mới thành lập trong các xứ đạo, họ đạo người dân tộc thiểu số. Các chức vụ trong Ban Chức việc gồm: Câu và Biện. Có thể có câu nhất, câu nhì và biện nhất, biện nhì, biện ba. Do các giáo phu có vai trò lớn (như đề cập ở trên) nên vai trò của Ban Chức việc tương đối mờ nhạt. Ban Chức việc chủ yếu thực hiện các công việc như: đôn đốc giáo dân tham dự thánh lễ, nhất là lễ trọng, những dịp cho trẻ xưng tội, chịu lễ lần đầu, lễ Thêm sức, giữ trật tự trong nhà thờ, đôn đốc giáo dân tham gia vào công việc khác như sửa chữa hay xây dựng nhà thờ, nhà xứ, dọn dẹp nhà thờ...

Ở một số làng, chức câu, biện có thể do giáo phu làng đảm nhiệm. Đây là những câu, biện chuyên về giáo lí, trợ giúp giáo phu giảng dạy giáo lí, tổ chức thi kinh bốn, có khi xướng, đáp kinh, hát kinh trong nhà thờ thay cho giáo phu. Biện việc còn đảm đương các công việc về hôn nhân, tang chế. Ở những làng lớn chia thành các xóm (đạo), mỗi biện việc đảm đương công việc của một xóm.

Đối với người Giarai theo đạo Công giáo, linh mục chính xứ đã chọn những giáo dân có năng lực ở những làng có tín đồ Công giáo trợ giúp. Những người này được gọi là Kô Khul. Theo tiếng Giarai, Kô Khul nghĩa là trưởng cộng đoàn. Mỗi làng của người Giarai theo đạo Công giáo thường có một Kô Khul. Kô Khul vừa có dáng dấp của giáo phu lại có dáng dấp của câu, biện. Song đây mới là hình thức tổ chức bước đầu, nhiệm vụ quyền hạn còn chưa thật rõ rệt.

*

* *

Công cuộc truyền giáo vùng dân tộc thiểu số Giáo phận Kon Tum có những biểu hiện đặc thù, mà một trong những biểu hiện là việc thành lập xứ đạo, họ đạo. Hình thức tổ chức quản lí với hội giáo phu trong làng đạo Bahnar, Xơ Đăng, Kô Khul trong làng đạo Giarai là những hình thức tổ chức độc đáo.

Việc nghiên cứu về những biểu hiện đặc thù này cần được tiếp tục sâu hơn và kĩ hơn. Bởi vì, với chúng tôi, bài viết này mới chỉ là công việc bắt đầu./